

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

**Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010
đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Địa chỉ: Số 989 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 26
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	27
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 15 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là **90.000.000.000 VND** (Chín mươi tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Số 989 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 là lãi 19.951.537.704 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/04/2010
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2010
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên	
Ông Đặng Văn Long	Thành viên	
Ông Vũ Duy Thâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2010
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/04/2010
Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2010
Ông Vũ Duy Thâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Thương	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Văn Doãn	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Địa chỉ: Số 989 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đặng Văn Long

Số : 825/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010
đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Lilama 10

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 16/07/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán chung được Việt Nam chấp thuận.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**



Nguyễn Minh Hải
Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.796.048.040	334.359.995.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.433.163.438	72.566.921.683
1. Tiền	111		28.015.563.438	22.375.255.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.417.600.000	50.191.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		132.939.255.653	86.061.765.397
1. Phải thu của khách hàng	131		87.875.343.528	48.336.681.272
2. Trả trước cho người bán	132		46.048.282.680	38.200.395.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	839.089.445	801.110.777
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.823.460.000)	(1.276.422.000)
IV. Hàng tồn kho	140		111.413.226.817	162.338.596.403
1. Hàng tồn kho	141	V.03	111.413.226.817	162.338.596.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.010.402.132	13.392.712.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		400.085.638	631.133.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.960.109.001	5.262.823.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.650.207.493	7.498.755.542
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.611.949.249	154.655.959.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		219.331.155.624	126.013.914.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	34.533.083.219	36.226.766.018
- Nguyên giá	222		133.884.227.169	125.024.248.174
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(99.351.143.950)	(88.797.482.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05		151.238.695
- Nguyên giá	225			1.032.165.013
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			(880.926.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.790.942.000	5.790.942.000
- Nguyên giá	228		5.790.942.000	5.790.942.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	179.007.130.405	83.844.967.700
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	26.280.793.625	26.280.793.625
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			2.361.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09		2.361.251.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		558.407.997.289	489.015.955.193

BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		422.983.396.035	364.059.903.315
I. Nợ ngắn hạn	310		305.900.161.336	314.563.822.712
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	93.698.152.589	132.732.774.582
2. Phải trả người bán	312		67.567.111.100	24.905.213.058
3. Người mua trả tiền trước	313		101.759.188.527	127.880.414.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	11.286.829.954	4.531.193.438
5. Phải trả công nhân viên	315		16.415.002.481	13.573.287.950
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	13.187.986.773	10.163.734.366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		1.985.889.912	777.205.152
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		117.083.234.699	49.496.080.603
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	116.418.730.502	48.694.696.840
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		664.504.197	801.383.763
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.424.601.254	124.956.051.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	135.424.601.254	124.956.051.878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.556.026
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.150.806.158	13.036.477.304
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.411.730.918	782.785.998
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.885.377.592	18.158.545.964
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		558.407.997.289	489.015.955.193

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007	726.242,32	327.170,11
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Tinh

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	343.442.121.744	248.669.771.605
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	343.442.121.744	248.669.771.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	305.722.951.699	228.172.297.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.719.170.045	20.497.473.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	3.605.581.503	300.035.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	8.150.932.136	3.495.546.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.150.932.136	3.332.125.238
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.425.847.870	6.616.405.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.747.971.542	10.685.557.272
11. Thu nhập khác	31		542.746.144	2.634.375.776
12. Chi phí khác	32		473.138.522	
13. Lợi nhuận khác	40		69.607.622	2.634.375.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.817.579.164	13.319.933.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	2.866.041.460	2.098.681.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.951.537.704	11.221.252.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.242	1.261

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Tĩnh

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	307.295.021.687	267.226.450.488
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(162.571.417.164)	(114.078.270.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(65.020.600.879)	(53.954.902.853)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.782.779.136)	(2.677.832.238)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.572.785.990)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.940.087.366	1.227.393.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.321.914.876)	(20.184.616.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.965.611.008	77.558.222.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(90.073.211.670)	(18.887.041.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.634.190.476
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.605.581.503	300.035.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.467.630.167)	(15.952.816.006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.269.066.781	143.514.632.901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.568.528.080)	(117.270.719.575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.011.127.032)	(68.459.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.049.176.100)	(5.454.264.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.640.235.569	20.721.189.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.861.783.590)	82.326.595.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.566.921.683	8.621.485.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(271.974.655)	(163.421.136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.433.163.438	90.784.660.561

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Tĩnh

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng)

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	45.900.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	44.100.000	49 %

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 15 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng; Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2010, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán được soát xét bắt đầu từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là xe ô tô, cầu trục và đã đăng ký với cơ quan thuế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí thương hiệu Lilama vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí này đang được thực hiện phân bổ trong 10 năm trong đó đến 31/12/2009 đã phân bổ được 3 năm và sẽ phân bổ trong 7 năm tiếp theo. Việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí thương hiệu làm lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm đi một khoản với giá trị là 2.177.499.993 đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 30/06/2010, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Lilama 10 được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kê toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	502.568.589	257.415.005
Tiền gửi ngân hàng	27.512.994.849	22.117.840.011
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	27.417.600.000	50.191.666.667
Cộng	55.433.163.438	72.566.921.683

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	839.089.445	801.110.777
Cộng	839.089.445	801.110.777

3 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.409.537.709	3.163.088.909
Công cụ, dụng cụ	1.415.833.344	1.062.133.344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.587.855.764	158.113.374.150
Cộng	111.413.226.817	162.338.596.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	111.413.226.817	162.338.596.403

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

5 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ			1.032.165.013		1.032.165.013
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.032.165.013	-	1.032.165.013
- Mua TSCĐ thuê TC			1.032.165.013		1.032.165.013
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			880.926.318		880.926.318
Số tăng trong kỳ	-	-	86.013.684	-	86.013.684
- Khấu hao trong kỳ			86.013.684		86.013.684
Số giảm trong kỳ	-	-	966.940.002	-	966.940.002
- Mua TSCĐ thuê TC			966.940.002		966.940.002
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		-	151.238.695		151.238.695
Tại ngày cuối kỳ		-	-		-

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.790.942.000				5.790.942.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.790.942.000	-	-	-	5.790.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.790.942.000	-	-	-	5.790.942.000
Tại ngày cuối kỳ	5.790.942.000	-	-	-	5.790.942.000

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2010		01/01/2010	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang	179.007.130.405		83.844.967.700	
+ Công trình Cầu KC50 - 42 Hoà Bình			1.734.384.961	
+ Công trình Cầu KC50 - 42 - Sơn La			260.799.568	
+ Công trình Thủy điện Nậm Công 3	113.366.001.650		47.576.308.849	
+ Nhà Văn phòng Thanh Xuân	65.641.128.755		34.273.474.322	
Cộng	179.007.130.405		83.844.967.700	

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>				
+ Công ty ĐT và PT Đô thị Lilama	2.250.000	26.280.793.625	2.250.000	26.280.793.625

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2010		01/01/2010	
	đồng		đồng	
Thương hiệu Lilama	-		2.344.999.992	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-		16.251.619	
Chi phí khác	-		-	
Cộng	-		2.361.251.611	

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2010		01/01/2010	
	đồng		đồng	
Vay ngắn hạn	91.949.734.589		129.099.020.550	
<i>Vay ngân hàng</i>	91.949.734.589		129.099.020.550	
<i>Vay cá nhân</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.748.418.000		3.633.754.032	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.748.418.000		3.496.836.000	
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>			136.918.032	
Cộng	93.698.152.589		132.732.774.582	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	7.151.410.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.697.498.908	4.404.243.438
Thuế thu nhập cá nhân	248.100.000	121.950.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	189.820.800	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000
Cộng	11.286.829.954	4.531.193.438

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	3.649.771.887	2.935.289.439
Bảo hiểm xã hội	273.734.847	906.178.622
Bảo hiểm y tế	175.803.128	248.431.998
Bảo hiểm thất nghiệp	33.917.811	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.054.759.100	6.073.834.307
- Phải trả cổ tức	630.806.145	495.726.000
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty	2.040.663.000	672.510.000
- Phải trả khác	6.383.289.955	4.905.598.307
Cộng	13.187.986.773	10.163.734.366

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vay dài hạn	116.418.730.502	48.694.696.840
Vay ngân hàng	116.418.730.502	48.694.696.840
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	116.418.730.502	48.694.696.840

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Số dư nợ gốc đến	Phương thức vay
01/TH/2009/HDT D-LM10	NH Công Thương Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo thông báo của NH	36 tháng	6.119.463.000	Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư
2007/LILAMA/H ĐTNDH	Ngân hàng NT và PTNT - CN Láng Hạ	Theo thông báo của NH	144 tháng	64.791.312.455	Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư
01/2009/147292/ HĐTĐH	NH ĐT & PT VN - Chi nhánh Nam Hà Nội	Theo thông báo của NH	156 tháng	45.475.866.295	Đảm bảo bằng tài sản của dự án sau đầu tư
	Ngân hàng ĐT & PT - CN Hà Nam (*)			32.088.752	
Tổng cộng				116.418.730.502	

(*) Đây là khoản vay đơn vị được thừa kế khi mua lại nhà máy chế tạo thiết bị từ nhiều năm trước

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	45.900.000.000	45.900.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000
14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.120.000.000	5.340.000.000
14.4. Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ này
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.951.537.704	11.221.252.024
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.951.537.704	11.221.252.024
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.242	1.261

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng		-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	343.442.121.744	248.669.771.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	343.442.121.744	248.669.771.605
16 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	343.442.121.744	248.669.771.605
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	343.442.121.744	248.669.771.605
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	305.722.951.699	228.172.297.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	305.722.951.699	228.172.297.952
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.805.581.503	300.035.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.800.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.605.581.503	300.035.406
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	8.150.932.136	3.332.125.238
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		163.421.136
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	8.150.932.136	3.495.546.374
20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	đồng	đồng

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.866.041.460	2.098.681.024
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	2.866.041.460	2.098.681.024

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	25.091.544.344
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	395.401.266
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3	Thành viên Tổng Công ty	Tiền điện thi công Srepok 3	16.031.730
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 4	Thành viên Tổng Công ty	Tiền cho thuê tời điện	60.000.000
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Thanh toán tiền thuê cầu	1.651.135.398
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Lãi vay trả Tổng công ty	1.368.153.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành, bảo hộ lao động	11.445.526.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành	11.284.218.334
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành, tiền điện thi công	2.894.361.172
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Tiền que hàn	8.190.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán tiền khối lượng hoàn thành	3.874.128.306

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+)/phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	26.575.421.458

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu khác	233.979.900
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(25.668.253.932)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải trả người bán	(15.717.826)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải trả khác - lãi vay	(2.040.663.000)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	686.645.976
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	581.631.239
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	94.452.001
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	2.493.123.949
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.310.079.217
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(6.913.688.169)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(203.077.975)
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(942.650.000)
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.200.000)
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả khác	(20.036.758)
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khác	7.275.000
Công ty TNHH Chế tạo thiết bị & Đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(33.000.000)

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ trước được lấy theo số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 777.205.152 đồng.

- Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 777.205.152 đồng.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Tĩnh

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Địa chỉ: Số 989 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.983.366.653	31.497.945.651	82.086.811.233	1.678.011.969	778.112.668	125.024.248.174
Số tăng trong kỳ	-	2.025.598.000	6.760.271.905	74.109.090	-	8.859.978.995
- Mua trong năm		2.025.598.000	3.731.722.363	74.109.090		5.831.429.453
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			1.995.184.529			1.995.184.529
- Tăng khác			1.033.365.013			1.033.365.013
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối kỳ	8.983.366.653	33.523.543.651	88.847.083.138	1.752.121.059	778.112.668	133.884.227.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.631.085.035	26.522.208.834	53.135.519.298	1.079.588.168	429.080.821	88.797.482.156
Số tăng trong kỳ	225.877.910	1.293.030.103	8.900.952.983	89.970.012	43.830.786	10.553.661.794
- Khấu hao trong kỳ	225.877.910	1.293.030.103	7.905.340.960	89.970.012	43.830.786	9.558.049.771
- Tăng khác			995.612.023			995.612.023
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối kỳ	7.856.962.945	27.815.238.937	62.036.472.281	1.169.558.180	472.911.607	99.351.143.950
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.352.281.618	4.975.736.817	28.951.291.935	598.423.801	349.031.847	36.226.766.018
Tại ngày cuối kỳ	1.126.403.708	5.708.304.714	26.810.610.857	582.562.879	305.201.061	34.533.083.219

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Địa chỉ: Số 989 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: đồng*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	1.556.026	13.036.477.304	782.785.998	18.158.545.964	124.956.051.878
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.951.537.704	19.951.537.704
Tăng khác	-	-	-	-	8.114.328.854	628.944.920	-	8.743.273.774
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	1.556.026	-	-	474.597.542	476.153.568
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	10.630.108.534	10.630.108.534
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	7.120.000.000	7.120.000.000
Số dư cuối kỳ	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	-	21.150.806.158	1.411.730.918	19.885.377.592	135.424.601.254